

**CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 28.1 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tài	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh Điền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/05/2021)
Ông Nguyễn Vĩnh Long	Thành viên
Ông Võ Sỹ Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/05/2021)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Vĩnh Long	Giám đốc
Ông Võ Sỹ Nam	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/4/2021)
Ông Nguyễn Văn Tài	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Thay mặt và Đại diện Ban Giám đốc,

**Nguyễn Vĩnh Long**  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Số: 31 /2022/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần 28.1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28.1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2022 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 28.1 tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 21003/TC-VAE-HCM ngày 04/03/2021, kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến số dư các khoản công nợ phải trả chưa có đủ xác nhận và không đánh giá được giá trị thuần của số dư hàng tồn kho để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Vấn đề này đã được xử lý trong năm 2021.



**Vũ Bình Minh**

**Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

**Tạ Thị Thắm**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3676-2021-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B01- DN**  
*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>70.810.790.648</b>	<b>69.487.390.806</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.370.695.514	6.224.763.750
1. Tiền	111	5	8.370.695.514	6.224.763.750
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.751.028.079	14.037.655.327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.440.845.168	13.388.899.275
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		569.183.668	233.095.436
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	382.401.243	415.660.616
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(641.402.000)	-
III. Hàng tồn kho	140	8	46.606.689.705	46.681.400.889
1. Hàng tồn kho	141		47.302.561.347	46.681.400.889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(695.871.642)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.377.350	2.543.570.840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	82.377.350	112.696.505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.430.874.335
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.338.759.915</b>	<b>26.635.960.184</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	40.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.000.000	40.000.000
II. Tài sản cố định	220		18.606.785.263	24.699.285.901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.606.785.263	24.699.285.901
- Nguyên giá	222		90.498.955.271	90.525.788.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.892.170.008)	(65.826.502.704)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.721.974.652	1.896.674.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.721.974.652	1.896.674.283
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>91.149.550.563</b>	<b>96.123.350.990</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>63.466.346.319</b>	<b>55.422.470.954</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>63.466.346.319</b>	<b>55.322.470.954</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	30.599.819.703	16.762.502.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	5.517.756.651	13.355.532.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	318.467.189	6.993.932
4. Phải trả người lao động	314		4.289.056.782	6.449.354.654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.000.000	63.400.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.619.540.144	1.661.694.911
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	19.908.055.991	15.382.945.936
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		153.649.859	1.640.046.010
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>100.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	100.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>27.683.204.244</b>	<b>40.700.880.036</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>27.683.204.244</b>	<b>40.700.880.036</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.633.860.000	48.633.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		48.633.860.000	48.633.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.135.257.619	1.135.257.619
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22.085.913.375)	(9.068.237.583)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.068.237.583)	209.684.979
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.017.675.792)	(9.277.922.562)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>91.149.550.563</b>	<b>96.123.350.990</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập



Lê Thị Oanh

Kế toán trưởng



Lê Mai Dung

Giám đốc



Nguyễn Vĩnh Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B02- DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	139.538.707.848	144.558.355.868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	261.188.642
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	139.538.707.848	144.297.167.226
4. Giá vốn hàng bán	11	20	133.273.749.396	130.875.789.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.264.958.452	13.421.377.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	526.489.551	768.525.707
7. Chi phí tài chính	22	22	1.701.724.985	883.394.623
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.125.536.412	690.799.343
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.973.725.564	2.924.130.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	16.744.766.498	19.643.773.170
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.628.769.044)	(9.261.395.067)
11. Thu nhập khác	31	24	625.369.052	2.006.333.492
12. Chi phí khác	32	25	14.275.800	2.022.860.987
13. Lợi nhuận khác	40		611.093.252	(16.527.495)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.017.675.792)	(9.277.922.562)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(13.017.675.792)	(9.277.922.562)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(2.677)	(1.908)


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập



Lê Thị Oanh

Kế toán trưởng



Lê Mai Dung

Giám đốc



Nguyễn Vĩnh Long



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(13.017.675.792)	(9.277.922.562)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.123.000.638	6.586.012.549
- Các khoản dự phòng	03	1.337.273.642	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	110.784.167	(8.935.417)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.154.831)	(2.260.304)
- Chi phí lãi vay	06	1.125.536.412	690.799.343
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.322.235.764)	(2.012.306.391)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	146.413.914	12.082.205.089
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(621.160.458)	4.908.206.865
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.711.811.194	2.069.545.098
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	205.018.786	(278.569.355)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.125.536.412)	(690.799.343)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(14.501.095)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.486.396.151)	(618.980.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.492.084.891)</b>	<b>15.444.800.868</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(30.500.000)	(180.664.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.154.831	2.260.304
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(29.345.169)</b>	<b>(178.403.696)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	57.927.429.335	32.012.955.006
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(53.292.147.533)	(37.876.543.211)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.836.063.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4.635.281.802</b>	<b>(11.699.651.405)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>2.113.851.742</b>	<b>3.566.745.767</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>6.224.763.750</b>	<b>2.666.338.252</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>32.080.022</b>	<b>(8.320.269)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>8.370.695.514</b>	<b>6.224.763.750</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thủy

Lê Mai Dung

Nguyễn Vinh Long



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 28.1 (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV 28.1 theo Quyết định số 2103/QĐ-BQP ngày 04/06/2015 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304484232, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 26 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 48.633.860.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 3 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 476 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 596 người).

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan);
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may;
- Lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi.

### **1.2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đang thể hiện Công ty gặp một số khó khăn về tình hình tài chính, thể hiện: kết quả kinh doanh trong năm 2021 tiếp tục lỗ khoảng 13 tỷ đồng dẫn đến số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2021 khoảng 22,085 tỷ đồng (chiếm khoảng 45,41% vốn góp của chủ sở hữu), dòng tiền cho hoạt động kinh doanh năm 2021 bị âm. Thị trường của Công ty trong năm 2021 tiếp tục bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19; tuy nhiên sang năm 2022 với sự bao phủ của việc tiêm vắc xin, Chính phủ nhiều nước dỡ bỏ các lệnh hạn chế đi lại, thị trường của Công ty đang dần phục hồi. Ban Giám đốc tin tưởng rằng tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính của Công ty sẽ tốt lên trong thời gian tới và không ảnh hưởng tới tính hoạt động liên tục của Công ty.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.5. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định được áp dụng như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 07

#### 4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về lãi tiền vay phải trả và số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### 4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### 4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 4.13. Ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.15. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	27.522.198	135.327
Tiền gửi ngân hàng	8.343.173.316	6.224.628.423
<b>Cộng</b>	<b><u>8.370.695.514</u></b>	<b><u>6.224.763.750</u></b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>611.410.900</b>	-
Công ty Kinh doanh thời trang - Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	470.319.100	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty 28	141.091.800	-
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>14.829.434.268</b>	<b>13.388.899.275</b>
Levertex Company Ltd	-	3.371.608.302
Công ty Cổ phần Thời trang Kowil VN S	2.402.326.850	1.919.601.750
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Travali	1.139.300.500	1.839.300.500
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Ngân Hà	2.386.774.200	1.541.078.000
Itochu Prominent USA LLC	5.215.492.334	-
Các khách hàng khác	3.685.540.384	4.717.310.723
<b>Cộng</b>	<b><u>15.440.845.168</u></b>	<b><u>13.388.899.275</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MÃU SỐ B09 - DN****7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>382.401.243</b>	<b>-</b>	<b>415.660.616</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 (Bên liên quan)	352.690.901	-	409.658.077	-
Các khoản khác	29.710.342	-	6.002.539	-
<b>Dài hạn</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>40.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	40.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>392.401.243</b>	<b>-</b>	<b>455.660.616</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng đang đi trên đường	789.142.108	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.855.317.488	(425.234.372)	10.017.004.618	-
Phụ tùng thay thế	96.211.659	-	19.114.315	-
Công cụ, dụng cụ	16.366.727	-	9.830.144	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dễ dàng	5.901.495.439	-	2.446.831.770	-
Thành phẩm	19.637.477.991	(270.637.270)	33.949.015.042	-
Hàng hoá	6.549.935	-	239.605.000	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47.302.561.347</b>	<b>(695.871.642)</b>	<b>46.681.400.889</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>82.377.350</b>	<b>112.696.505</b>
Công cụ dụng cụ	-	37.592.005
Chi phí sửa chữa	82.377.350	75.104.500
<b>Dài hạn</b>	<b>1.721.974.652</b>	<b>1.896.674.283</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	674.586.659	614.020.920
Chi phí sửa chữa tài sản	1.047.387.993	1.282.653.363
<b>Cộng</b>	<b>1.804.352.002</b>	<b>2.009.370.788</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**10. NỢ XẤU**

	31/12/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Nahy	1-2 năm	193.504.000	96.752.000	96.752.000	6 tháng - 1 năm	273.504.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Travali	1-2 năm	1.139.300.500	594.650.500	544.650.000	6 tháng - 1 năm	1.839.300.500	-	-
<b>Cộng</b>		<b>1.332.804.500</b>	<b>691.402.500</b>	<b>641.402.000</b>		<b>2.112.804.500</b>	-	-

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	26.257.141.171	58.765.591.165	2.184.247.890	340.536.200	2.978.272.179	90.525.788.605
Mua trong năm	-	30.500.000	-	-	-	30.500.000
Giảm khác	-	(57.333.334)	-	-	-	(57.333.334)
Tại ngày 31/12/2021	26.257.141.171	58.738.757.831	2.184.247.890	340.536.200	2.978.272.179	90.498.955.271
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	18.170.238.829	43.156.402.969	1.422.163.619	340.536.200	2.737.161.087	65.826.502.704
Khấu hao trong năm	669.237.447	5.159.731.955	156.253.452	-	137.777.784	6.123.000.638
Giảm khác	-	(57.333.334)	-	-	-	(57.333.334)
Tại ngày 31/12/2021	18.839.476.276	48.258.801.590	1.578.417.071	340.536.200	2.874.938.871	71.892.170.008
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	8.086.902.342	15.609.188.196	762.084.271	-	241.111.092	24.699.285.901
Tại ngày 31/12/2021	7.417.664.895	10.479.956.241	605.830.819	-	103.333.308	18.606.785.263
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	224.405.650	23.456.088.184	773.129.345	340.536.200	1.858.272.179	26.652.431.558

**CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Prominent (Europe) Ltd	3.075.984.443	3.075.984.443	3.292.309.434	3.292.309.434
Lever Apparel Limited	16.597.738.086	16.597.738.086	2.987.395.154	2.987.395.154
Levertex Co, Ltd	2.132.242.597	2.132.242.597	2.936.011.039	2.936.011.039
Công ty Cổ phần Kết nối Thời trang	2.605.093.552	2.605.093.552	2.551.672.200	2.551.672.200
Các nhà cung cấp khác	6.188.761.025	6.188.761.025	4.995.115.150	4.995.115.150
<b>Cộng</b>	<b>30.599.819.703</b>	<b>30.599.819.703</b>	<b>16.762.502.977</b>	<b>16.762.502.977</b>

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	15.382.945.936	15.382.945.936	58.031.543.557	53.506.433.502	19.908.055.991	19.908.055.991
<b>Cộng</b>	<b>15.382.945.936</b>	<b>15.382.945.936</b>	<b>58.031.543.557</b>	<b>53.506.433.502</b>	<b>19.908.055.991</b>	<b>19.908.055.991</b>

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 31391.21.201.150496.TD ngày 9/7/2021 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh may mặc của khách hàng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 04/06/2022. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tiền ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng khác phát hành; bất động sản, phương tiện vận tải; toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển bao gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm tại địa chỉ kho số 03 đường Nguyễn Oanh, Phường 10, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của đơn vị; và quyền đòi nợ hình thành từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN****14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Itochu Prominent USA LLC	-	8.382.656.799
Prominenr (Europe) Ltd	1.600.249.031	4.107.153.735
APG & CO., PTY LTD	3.779.033.579	-
Các khách hàng khác	138.474.041	865.722.000
<b>Cộng</b>	<b><u>5.517.756.651</u></b>	<b><u>13.355.532.534</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.214.840.030	944.169.920	270.670.110
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	408.739.442	408.739.442	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	215.063.226	215.063.226	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.993.932	83.380.312	42.577.165	47.797.079
Các khoản thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.993.932</u></b>	<b><u>1.925.023.010</u></b>	<b><u>1.613.549.753</u></b>	<b><u>318.467.189</u></b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.619.540.144</b>	<b>1.661.694.911</b>
Kinh phí công đoàn	964.614.788	977.988.764
Các khoản bảo hiểm	596.580.330	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	395.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	663.345.026	683.706.147
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.619.540.144</u></b>	<b><u>1.761.694.911</u></b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>48.633.860.000</b>	<b>1.135.257.619</b>	<b>6.909.453.018</b>	<b>56.678.570.637</b>
Lỗ trong năm	-	-	(9.277.922.562)	(9.277.922.562)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(6.699.768.039)	(6.699.768.039)
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b><u>48.633.860.000</u></b>	<b><u>1.135.257.619</u></b>	<b><u>(9.068.237.583)</u></b>	<b><u>40.700.880.036</u></b>
Lỗ trong năm	-	-	(13.017.675.792)	(13.017.675.792)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b><u>48.633.860.000</u></b>	<b><u>1.135.257.619</u></b>	<b><u>(22.085.913.375)</u></b>	<b><u>27.683.204.244</u></b>

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
	%	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	65,00%	31.612.010.000	31.612.010.000
Các cổ đông khác	35,00%	17.021.850.000	17.021.850.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>48.633.860.000</b>	<b>48.633.860.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	48.633.860.000	48.633.860.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	48.633.860.000	48.633.860.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	<b>5.836.063.200</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.863.386	4.863.386
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.863.386	4.863.386
- Cổ phiếu phổ thông	4.863.386	4.863.386
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.863.386	4.863.386
- Cổ phiếu phổ thông	4.863.386	4.863.386
	-	-

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu**

**18. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/01/2021
USD	356.994,65	255.544,58

**Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2021	01/01/2021
Vải các loại (mét)	107.870,12	35.931,29
Nguyên liệu khác (mét)	286.979,91	27.428,31
Nhãn các loại (cái)	1.400.422,00	-

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH May mặc S.M	6.308.051.602	6.308.051.602

**CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN****19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>139.538.707.848</b>	<b>144.558.355.868</b>
Doanh thu xuất khẩu	80.582.578.250	101.332.428.980
Doanh thu nội địa	56.533.293.496	40.979.134.698
Doanh thu dịch vụ khác	2.422.836.102	2.246.792.190
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>261.188.642</b>
Hàng bán bị trả lại	-	261.188.642
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>139.538.707.848</b>	<b>144.297.167.226</b>

**Doanh thu với các bên liên quan**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Kinh doanh thời trang - Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	5.521.506.250	12.607.140.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty 28	2.855.538.000	-
Trung tâm may đo	-	3.080.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty 28	4.626.810.750	7.696.957.791
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	596.737.550	-
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	1.500.000	-

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn xuất khẩu	76.903.977.415	91.343.884.668
Giá vốn nội địa	52.439.678.086	38.895.321.308
Giá vốn dịch vụ khác	3.234.222.253	636.583.328
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	695.871.642	-
<b>Cộng</b>	<b>133.273.749.396</b>	<b>130.875.789.304</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.154.831	2.260.304
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	525.334.720	757.329.986
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.935.417
<b>Cộng</b>	<b>526.489.551</b>	<b>768.525.707</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09 - DN****22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	1.125.536.412	690.799.343
Chiết khấu thanh toán	439.451.312	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.501.584	192.595.280
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	108.235.677	-
<b>Cộng</b>	<b>1.701.724.985</b>	<b>883.394.623</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.973.725.564</b>	<b>2.924.130.903</b>
Chi phí vật liệu, bao bì	41.916.644	42.676.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.024.129.437	2.211.638.249
Chi phí khác	907.679.483	669.816.054
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>16.744.766.498</b>	<b>19.643.773.170</b>
Chi phí nhân công	10.346.221.164	13.092.532.661
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.096.512.690	1.907.411.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.620.528	151.620.528
Thuế, phí và lệ phí	139.610.399	221.140.351
Dự phòng phải thu khó đòi	641.402.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.284.326.087	1.194.820.181
Chi phí khác	3.085.073.630	3.076.248.419
<b>Cộng</b>	<b>18.718.492.062</b>	<b>22.567.904.073</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền hỗ trợ nhận được từ Tổng công ty 28	-	2.000.000.000
Tiền hỗ trợ nhận được từ khách hàng	584.164.376	-
Các khoản khác	41.204.676	6.333.492
<b>Cộng</b>	<b>625.369.052</b>	<b>2.006.333.492</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí đào tạo từ nguồn hỗ trợ từ Tổng công ty 28	-	2.000.000.000
Các khoản bị phạt, chậm nộp	-	11.065.916
Các khoản khác	14.275.800	11.795.071
<b>Cộng</b>	<b>14.275.800</b>	<b>2.022.860.987</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN****26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.055.149.116	78.383.733.203
Chi phí nhân công	50.485.980.917	61.442.872.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.123.000.638	6.586.012.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.043.033.242	18.629.828.405
Chi phí khác bằng tiền	8.189.404.633	6.381.900.978
<b>Cộng</b>	<b>138.896.568.546</b>	<b>171.424.347.452</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.017.675.792)	(9.277.922.562)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.017.675.792)	(9.277.922.562)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.863.386	4.863.386
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.677)</b>	<b>(1.908)</b>

**28. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	Công ty mẹ
Công ty Kinh doanh thời trang - Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp may đo	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty 28	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch với các bên liên quan:**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	3.147.487.915	4.523.623.029
Xí nghiệp May đo	-	606.735.742
Công ty Kinh doanh thời trang - Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	-	46.365.908
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	-	3.902.400
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	4.289.308	-
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	-	3.793.441.200



**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Nguyễn Vĩnh Long	Thành viên HĐQT, Giám đốc	360.114.074	137.457.706
Ông Vũ Sỹ Nam	Thành viên HĐQT, Giám đốc	227.117.733	-
Ông Nguyễn Thanh Huyền	Phó chủ tịch, Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18/8/2020)	-	251.076.923
Ông Nguyễn Văn Tài	Thành viên HĐQT	-	140.248.918
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Phó Giám đốc (điều chuyển từ tháng 7/2020)	-	148.336.101
<b>Cộng</b>		<b>587.231.806</b>	<b>677.119.648</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2021	Giá trị ghi sổ 01/01/2021
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.370.695.514	6.224.763.750
Phải thu của khách hàng	15.440.845.168	13.388.899.275
Phải thu khác	392.401.243	455.660.616
<b>Cộng</b>	<b>24.203.941.925</b>	<b>20.069.323.641</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	30.599.819.703	16.762.502.977
Chi phí phải trả	60.000.000	63.400.000
Phải trả khác	1.058.345.026	783.706.147
Vay và nợ thuê tài chính	19.908.055.991	15.382.945.936
<b>Cộng</b>	<b>51.626.220.720</b>	<b>32.992.555.060</b>
Trừ đi các khoản dự phòng	(641.402.000)	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

**Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>		
Phải trả người bán	30.599.819.703	-
Chi phí phải trả	60.000.000	-
Phải trả khác	1.058.345.026	-
Vay và nợ thuê tài chính	19.908.055.991	-
<b>Cộng</b>	<b><u>51.626.220.720</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>		
Phải trả người bán	30.599.819.703	-
Chi phí phải trả	60.000.000	-
Phải trả khác	683.706.147	100.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	15.382.945.936	-
<b>Cộng</b>	<b><u>46.726.471.786</u></b>	<b><u>100.000.000</u></b>

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**31. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty trong năm 2021 cũng đã bị ảnh hưởng, đặc biệt là trong giai đoạn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng biện pháp giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Chính phủ. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính này.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập



Lê Thị Oanh

Kế toán trưởng



Lê Mai Dung

Giám đốc



Nguyễn Vĩnh Long